

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự Do-Hạnh Phúc

Bản án số: 56/2017/DS-PT

Ngày: 13-7-2017

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13/7/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2016/TLPT-DS ngày 16/11/2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2016/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện B bị nguyên đơn bà Quách Thị D kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30A/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Quách Thị D, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, P. T, TX Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Quốc C (Có mặt)

Địa chỉ: 420, QL 14, khu phố P, phường T, TX Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông Lương Văn H, sinh năm 1960 (Có đơn xin vắng mặt)

Bà Linh Thị B, sinh năm 1961 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lương Thị Thu H1, sinh năm 1985 (Có đơn xin vắng mặt)

- Lương Tuấn V, sinh năm 1990 (Có đơn xin vắng mặt)

- Chị Lương Linh Ngọc H2, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, P. T, TX Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Ngô Quốc C

Địa chỉ: 420, QL 14, khu phố P, phường T, TX Đ, tỉnh Bình Phước.

- Chị Quách Thị N1, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, Khu T, P. N, TP. U, tỉnh Quảng Ninh.

4. Người kháng cáo: Bà Quách Thị D

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Quách Thị D trình bày:

Do quen biết nên ngày 29/12/2009 chị D cho bà B vay số tiền 403.000.000đ, mục đích là để bà B mua điều bông và đầu tư trồng cây mè. Thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, trả hàng tháng; thời hạn trả báo trước một tháng. Chị D viết giấy vay tiền xong đưa cho bà B đọc lại rồi ký vào giấy vay tiền, chị N1 và chị H1 cùng đọc lại nội dung giấy vay tiền; giấy vay tiền lập 01 bản chị D giữ. Khi vay tiền bà B đưa chị D 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tên Lương Thị Thu H1, 01 bản pho to GCNQSDĐ mang tên hộ ông Lương Văn H và 01 bản pho to GCNQSDĐ số AQ xxxxxx mang tên bà Linh Thị B, ông Lương Văn H để làm tin.

Ngoài ra, ngày 19/01/2010, chị D cho bà B vay số tiền 758.770.000đ. Thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, trả lãi hàng tháng; thời hạn trả là báo trước một tháng. Bà B nói vay để đầu tư trồng cà phê và cây mè; Khi vay bà B thế chấp GCNQSDĐ số AQ xxxxxx đứng tên ông H, bà B nhưng không làm giấy tờ; Giấy vay lần này do bà B đọc cho chị N1 viết sau đó bà B và chị D cùng đọc lại và ký tên.

Sau khi vay chị D đòi nhiều lần nhưng bà B, ông H không trả, sau đó chị D đòi nhiều lần đến ngày 13/10/2010 bà B viết giấy hẹn có nội dung đến ngày 29/10/2010 sẽ trả 400.000.000đ nhưng vẫn không trả; ngày 01/12/2010 chị D làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T can thiệp, nhưng đến nay bà B ông H chưa thanh toán được khoản tiền gốc và lãi nào của tổng số tiền đã vay. Vì vậy, chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà B trả lại cho chị D số tiền số tiền 403.000.000đ ngày 29/12/2009 và số tiền vay 758.770.000đ ngày 19/01/2010, tổng cộng là 1.161.770đ và tiền lãi chậm trả theo quy định.

Bị đơn bà Linh Thị B trình bày:

Bà xác nhận trong năm 2008 - 2009 bà có vay của chị D nhiều lần tiền, tổng cộng là 190.000.000đ. Số tiền này bà vay về để dùng cho sinh hoạt gia đình do thời gian đó làm ăn thất bại, ông H bị đau ốm, các con đang trong thời gian đi học. Sau khi vay bà đã trả được 188.200.000đ, trong đó có một số khoản gửi qua thẻ ATM của chị N1 và anh N, một số đưa trực tiếp cho chị D. Tất cả các lần vay cũng như trả lãi đều không làm giấy tờ mà chỉ tự ghi vào sổ tự theo dõi của mỗi bên, không có xác nhận của nhau; trong các lần tính lãi có một lần chị D lên nhà tính tiền lãi chị D tự ghi ra tờ giấy học sinh, bà đã nộp cho Tòa án.

Giấy vay tiền ngày 29/12/2009 thể hiện bà có vay chị D số tiền 403.000.000đ là không có thật, không phải chữ ký của bà;

Giấy vay tiền ngày 19/01/2010 thể hiện bà có vay chị D 758.770.000đ là do chị D tự viết khi bà cùng con gái là H1 xuống nhà chị D lấy đồ của con bà là em H2 còn để lại sau khi thôi trọ học tại nhà chị D thì bị chị N1 và chị D ép buộc phải ký. Vì vậy, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị D.

Đối với 03 bản photo GCNQSDĐ bà đưa cho chị D không phải để thế chấp mà chị D nói bà đưa cho chị D để chị D đi liên hệ vay tiền ở thị xã Đ sẽ được nhiều tiền hơn, còn GCNQSDĐ số AQ xxxxxx của bà và ông H là do chị D nói bà đưa cho chị D để chị D hỏi vay tiền hộ cho bà vì chị D có nhiều mối quan hệ chứ không phải bà cầm cố, hay thế chấp nên nay yêu cầu chị D trả lại cho vợ chồng bà.

Bị đơn ông Lương Văn H trình bày:

Ông là chồng bà B, chị D, anh N chỉ quen biết; ông không vay tiền và cũng không dùng GCNQSDĐ để thế chấp cho chị D; việc vay tiền giữa chị D và bà B ông không biết; Ông cũng không biết bà B có dùng khoản tiền nào vay của chị D để dùng cho sinh hoạt gia đình hay không, nhưng ông không đồng ý liên đới trả tiền theo yêu cầu của chị D.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng N trình bày:

Anh là chồng chị D; vợ chồng ông H, bà B là chỗ quen biết; Các khoản tiền bà B vay của chị D anh có nghe chị D nói lại như nội dung chị D khởi kiện là đúng, nguồn tiền không phải của vợ chồng anh mà là chị D đi mượn của đồng nghiệp cho bà B vay lại, nên anh đề nghị Tòa án buộc ông H bà B trả tiền cho chị D.

Ngoài ra, anh có nhận của cháu H2 số tiền 3.500.000đ, số tiền này là do vợ chồng ông H bà B gửi cháu Lương Linh Ngọc H2 tại nhà anh để đi học từ khoảng tháng 8/2008 đến tháng 6/2009, hai bên thỏa thuận tiền ăn uống và sinh hoạt của cháu H2 là 1.500.000đ/1 tháng chứ không phải tiền gửi trả cho chị D.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Quách Thị N1 trình bày:

Chị là em ruột của chị D, chị xác nhận có nhận tiền qua thẻ ATM do chị H1 gửi nhưng chị không nhớ cụ thể số tiền là bao nhiêu. Vào thời điểm đó em gái chị H1 là H2 cùng ở với chị tại nhà chị D, thỉnh thoảng em H2 thiếu tiền học nên chị H1 bảo chị cho ứng trước rồi chị H1 trả sau. Tất cả các khoản tiền chị H1 gửi cho chị là trả cho các khoản tiền chị đưa cho em H2, không phải trả tiền cho chị D. Chị xác nhận có chứng kiến bà B vay tiền của chị D vào ngày 19/01/2010. Hôm đó có bà B, chị D, chị H1 và một số giáo viên trong trường của chị D chứng kiến, không có ông H; bà B và chị H1 là người trực tiếp nhận tiền từ chị D, bà B ký vào giấy nhận tiền, thỏa thuận như trong hợp đồng vay tiền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lương Thị Thu H1 trình bày:

Chị là con ruột của ông H bà B; chị xác nhận bà B có vay tiền của chị D và nhờ chị xuống nhà chị D lấy tiền 03 lần, cụ thể: ngày 04/10/2008 lấy 30.000.000đ, ngày 17/10/2008 lấy 20.000.000đ và ngày 21/10/2008 lấy thêm 30.000.000đ, tổng cộng là 80.000.000đ; các khoản tiền trên bà B và chị D đều nói tính lãi ngày theo mức 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày. Sau khi nhận tiền từ chị D chỉ đem về đưa lại cho bà

B. Bà B có nhờ chị trả tiền cho chị D nhiều lần, trong đó gửi 02 lần vào tài khoản của N1 là ngày 24/11/2009 gửi 10.200.000đ, ngày 30/10/2009 gửi 5.000.000đ và ngày 13/01/2010 gửi 2.000.000đ; gửi 01 lần vào tài khoản của anh N chồng chị D là 2.900.000đ ngày 04/9/2009 vào tài khoản anh Nguyễn Trọng N. Các khoản tiền này đều là tiền bà B trả tiền vay và tiền lãi cho chị D chứ không phải trả tiền ứng của chị N1 để trả tiền học cho em H2 như chị N1 và anh N trình bày.

Ngoài ra, trong năm 2007 chị và bà B đưa cho chị D 30.000.000đ để nhờ chị D xin việc làm cho chị, nhưng sau một năm chị D không xin được, chị D không trả lại tiền mà khấu trừ số tiền này vào tiền lãi của số tiền bà B đã vay của chị D.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lương Linh Ngọc H2 trình bày:

Chị là con ruột của ông H, bà B; chị xác nhận trong thời gian ở nhà chị D chị có nghe chị N1 nói về việc mẹ chị mượn tiền của chị D nhưng không cụ thể. Trong năm 2010 mẹ chị nhiều lần nhờ chị lên ngân hàng gửi trả tiền cho chị D, nhưng lại gửi qua thẻ của anh N, trong đó gửi qua thẻ ATM anh N 02 lần, lần thứ nhất ngày 01/6/2010 gửi 2.000.000đ, lần thứ hai ngày 18/6/2010 gửi 1.500.000đ và một lần đưa bằng tiền mặt cho chị D 3.000.000đ tại nhà chị D nhưng không làm giấy tờ gì. Chị không mượn tiền của chị N1, đồng thời các khoản tiền chị gửi qua thẻ chị N1 và anh N thời gian này chị không còn ở nhà anh N, chị D nữa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lương Tuấn V trình bày:

Anh là con ruột của bà B, ông H. Trong năm 2009 bà B có đưa cho anh một lần 2.000.000đ để trả lãi cho chị D tại nhà chị D. Anh đưa tiền cho chị D nhưng không làm giấy tờ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2016/DS-ST ngày 19/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn Quách Thị D đối với bị đơn Lương Văn H và Linh Thị B.

Buộc vợ chồng ông Lương Văn H bà Linh Thị B phải trả cho chị Quách Thị D tổng số tiền gốc và lãi là 646.921.000đ (sáu trăm, bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Quách Thị D đối với bị đơn Lương Văn H và Linh Thị B về số tiền gốc 750.000.000đ và 375.248.000đ tiền lãi, tổng cộng là 1.125.248.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Chị Quách Thị D có trách nhiệm trả lại cho ông H bà B 01 Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ xxxxxx - Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp ngày 28/9/2009 cho bà Linh Thị B ông Lương Văn H. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/10/2016 bà Quách Thị D có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà đối với khoản vay

758.770.000đồng. Buộc bà B trả cho bà số tiền 758.770.000đồng, và lãi tính theo lãi suất Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền lãi 375.248.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 750.000.000đồng.

Bị đơn bà Linh Thị B không đồng ý với ý kiến của người đại diện cho nguyên đơn, vì lý do bà không vay số tiền 750.000.000đồng như phía nguyên đơn trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Quách Thị D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2016/DS-ST ngày 19/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Quách Thị D rút một phần yêu cầu kháng cáo số tiền lãi 375.248.000đ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 750.000.000đồng. Việc rút kháng cáo của bà D về số tiền lãi 375.248.000đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với khoản tiền 403.000.000đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B, ông H phải hoàn trả lại cho bà D, các đương sự không kháng cáo về khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét kháng cáo của bà Quách Thị D về yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay gốc là 750.000.000đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Đối với khoản tiền 750.000.000đồng mà bà D cho rằng bà B vay theo giấy vay tiền ngày 19/01/2010, phía nguyên đơn bà D đưa ra các căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của mình đó là khi bà B vay số tiền 758.770.000đồng có sự chứng kiến của những người làm chứng là bà L, bà T, bà L1, chị N1, bà Đ, chị H1 và khi vay bà B đã dùng 01 giấy chứng nhận QSDĐ để thế chấp cho khoản vay này.

Phía bà B xác nhận chữ ký trên giấy vay tiền ngày 19/01/2010 là của bà, nhưng thực tế bà B không vay khoản tiền 758.770.000đồng như trong giấy mà do bà D và bà N1 uy hiếp buộc bà ký nhận tại nhà chị D. Cũng không có việc bà dùng 01 giấy chứng nhận QSDĐ để thế chấp như lời khai của bà D và những người làm

chứng nêu trên mà trước đó có mối quan hệ thân thiết với nhau nên bà D nói bà đưa giấy chứng nhận QSDĐ cho bà D để bà D đi hỏi vay tiền dùm bà.

[2] Xét giấy vay tiền ngày 19/01/2010, thấy rằng:

Đối với khoản tiền 758.770.000đồng theo giấy vay tiền ngày 19/01/2010, lời khai của nguyên đơn bà Quách Thị D trước sau không thống nhất, có lúc khai “*ngày 19/01/2010 vợ chồng bà B vay tiếp của tôi số tiền 758.770.000đ bà B chiều đó đã nhận đủ tiền*” (bút lục 42), có lúc khai trong “*trong 758.770.000đ có 8.770.000đ là tiền lãi của khoản tiền 403.000.000đ vay ngày 29/12/2009*” nhưng lại không tính được mức lãi 2% để ra số tiền lãi 8.770.000đ nêu trên.

Phía bà D có cung cấp chứng cứ đó là những người làm chứng chứng kiến việc vay tiền là bà L, bà Đ, bà T, bà L1, chị N1, chị H1. Xét lời khai của những người làm chứng, thấy rằng:

- Lời khai của người làm chứng bà Trương Thị Đ trong hồ sơ vụ án có sự mâu thuẫn bất nhất với nhau, cụ thể: Tại bản tự khai (bút lục số 105, 106) bà Đ khẳng định có chứng kiến việc vay mượn tiền giữa bà D và bà B nhưng tại bản tự khai (bút lục số 356) bà Đ lại khai không có lần nào bà Đ chứng kiến việc bà D cho bà B vay tiền.

- Đối với lời khai của những người làm chứng bà Nguyễn Thị L1 (bút lục số 357), bà Nguyễn Thị Minh T (bút lục số 109, 110) mặc dù bà T, bà L1 xác nhận có chứng kiến việc bà B đến nhà bà D để vay tiền, bà D có giao tiền cho bà B nhưng không biết là giao với số tiền bao nhiêu.

- Đối với lời khai của người làm chứng bà Đỗ Thị L (bút lục số 355) khẳng định bà không chứng kiến việc bà D cho bà B vay bao nhiêu tiền cũng như không chứng kiến việc bà D giao tiền cho bà B.

- Đối với lời khai của của chị H1 cho rằng bà B bị ép ký, còn lời khai của chị N1 cho rằng việc vay là có thật, nhưng chị H1 là con gái bà B còn bà N1 là em gái ruột của bà D vì vậy sẽ không khách quan nên không được xem là chứng cứ để xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà D cung cấp bản gốc 01 tờ giấy có nội dung: “*Hôm nay ngày 13/10/2010 cháu D có lên nhà tôi lấy tiền mà không có tôi hứa đến cuối tháng 10 âm lịch là ngày 29/10/2010 (âm lịch) tôi trả bớt cho cháu D 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng chẵn)*”. Số vay 758 (triệu) hẹn 1 tháng sau trả. Nếu không trả tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Và sẽ gán vườn đất đang có trù nợ 1.161.770.000đ cho D”. Bà B cho rằng nội dung giấy mà bà D cung cấp cho Tòa án đã bị viết chèn thêm vào giấy gốc ban đầu và bà B cũng cung cấp cho Tòa án một bản phô tô (thực chất là phô tô từ bản gốc chưa bị viết chèn thêm) có nội dung: “*Hôm nay ngày 13/10/2010 cháu D có lên nhà tôi lấy tiền mà không có tôi hứa đến cuối tháng 10 âm lịch là ngày 29/10/2010 (âm lịch) tôi trả cho cháu D 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng chẵn). Nếu không trả tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật*”. Theo nội dung trên thì bà B chỉ nợ bà D 400.000.000đ.

Vì cho rằng nội dung giấy mà bà D cung cấp cho Tòa án đã bị viết chèn thêm nên bà B đã yêu cầu giám định. Tại kết luận giám định số 906/C54B ngày 09/5/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “nội dung trên tài liệu có chữ bắt đầu “Tôi Linh Thị B ngụ tại ấp 3” và các chữ kết thúc “Linh Thị B” đề ngày 13/10/2010 ký hiệu A1 bản photo copy là có nguồn gốc từ “Giấy hẹn trả nợ” đề ngày 13/10/2010 ký hiệu M1. Trừ các chữ “Giấy hẹn trả nợ” tại dòng 1, “bớt” tại dòng 8, “Số vay sau 758 (triệu) hẹn 1 tháng sau trả tại dòng 10, “Và sẽ gán vườn đất đang còn trừ nợ 1.101.770.000đ cho D” tại dòng 12, 13 tính từ trên xuống”.

Ngoài ra, theo giấy biên nhận (bút lục 203) mà phía nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì ngày 13/12/2011 hai bên viết giấy biên nhận nợ mục đích là để gán vườn cụ thể, hai bên thỏa thuận nếu bà B không trả được số tiền 400.000.000đồng thì bà B sẽ bán lại 1,8 ha đất rẫy cho bà D, ông N. Như vậy, từ thời điểm vay cho đến thời điểm ngày 13/12/2011 bà B và bà D xác nhận nợ với nhau số tiền nợ là 400.000.000đồng chứ không hề nhắc đến số tiền nợ nào khác.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng, mặc dù bà B không có chứng cứ trực tiếp chứng minh được việc bị ép buộc ký vào giấy vay tiền ngày 19/01/2010 nhưng lời khai của bà B là có cơ sở bởi lẽ, xét giấy vay tiền ngày 19/01/2010 là do nguyên đơn bà D trực tiếp viết, bà B có ký vào giấy vay tiền nhưng nguyên đơn bà D không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho việc trên thực tế có diễn ra việc bà D đã giao số tiền 758.770.000đồng cho bà B. Mặt khác, theo kết luận giám định số 906/C54B ngày 09/5/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh có đủ căn cứ khẳng định giấy vay tiền nguyên đơn bà D cung cấp bà D đã tự ý ghi thêm các chữ sau này nhằm mục đích cho rằng bà B có vay của bà số tiền 1.161.770.000đồng (Trong đó có số tiền 758.770.000đồng từ giấy vay nợ ngày 19/01/2010). Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định trên thực tế không có giao dịch vay mượn tiền như giấy vay tiền ngày 19/01/2010 giữa bà D và bà B. Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với khoản tiền bà D yêu cầu bà B phải trả là 750.000.000đồng và tiền lãi là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Bà D rút một phần kháng cáo về khoản tiền lãi 375.248.000đồng, giữ nguyên kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà đối với khoản vay 750.000.000đồng, buộc bà B trả cho bà số tiền gốc 750.000.000đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình vì vậy cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2016/ DSST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bà B, ông H phải chịu đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn bà D.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Quách Thị D đối với bị đơn ông Lương Văn H và bà Linh Thị B về số tiền gốc 750.000.000đồng.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2016/ DSST ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện B

Căn cứ vào các Điều 474; 476 của Bộ luật dân sự; Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn bà Quách Thị D đối với bị đơn ông Lương Văn H và bà Linh Thị B.

Buộc bị đơn vợ chồng ông Lương Văn H, bà Linh Thị B phải trả cho bà Quách Thị D tổng số tiền gốc và lãi là 646.921.000đ (sáu trăm, bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Quách Thị D đối với bị đơn Lương Văn H và Linh Thị B về số tiền gốc 750.000.000đ và 375.248.000đ tiền lãi, tổng cộng là 1.125.248.000đ (một tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Bà Quách Thị D có trách nhiệm trả lại cho ông H, bà B 01 Giấy chứng nhận QSDĐ số AQ xxxxxx - Ủy ban nhân dân huyện B ký cấp ngày 28/9/2009 cho bà Linh Thị B ông Lương Văn H.

Bà D có trách nhiệm hoàn trả cho bà B số tiền chi phí giám định là 4.320.000đ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn vợ chồng ông Lương Văn H, bà Linh Thị B nộp 29.876.840đ được khấu trừ vào số tiền đã nộp trước là 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 011176 ngày 08/7/2013, bà B, ông H còn phải nộp thêm 29.676.840đ;

Bà Quách Thị D phải nộp 45.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 6.127.950đ theo biên lai thu tiền tạm ứng số 009380 ngày 30/5/2011 và 200.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng số 011188 ngày 16/7/2013 tại Chi cục Thi hành án huyện B, bà D còn phải nộp thêm số tiền 39.422.050đ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D phải chịu 200.000đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0020884 ngày 21/10/2016 tại Chi cục Thi hành án huyện B.

Các phần khác trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Nhân Nguyễn Viết Hùng

Lê Viết Phong

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Phong

Ngoài ra, theo giấy biên nhận ngày 13/12/2011 (bút lục 203), bà B nhận nợ với bà D, ông N số tiền 400.000.000đồng, và thỏa thuận nếu không trả được sẽ bán lại 1,8 ha đất rẫy cho bà D, ông N... (anh xem lại vì giấy biên nhận này không có chữ ký của bên bà D...) => có cần đưa vào không???

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Viết Phong

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- *TAND huyện B;*
- *TAND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đơng sự;*
- *Lưu HSVA.*

Lê Viết Phong

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Trí Nguyễn Viết Hùng

Lê Viết Phong

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

toà

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- TAND huyện Phú Riềng;
- THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVÀ.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên

Lê Viết Phong

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Trí Nguyễn Viết Hùng

Lê Viết Phong

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- TAND huyện Phú Riềng;
- THADS huyện Bù Gia Mập;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đư $\acute{o$ ng sự;
- Lưu HSV $\acute{A}$.

Lê Viết Phong